

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
KHU VỰC 17 – THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 16/2026/HNGĐ-ST
Ngày 28-01-2026
V/v ly hôn, tranh chấp về nuôi con

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 17 - THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Lê Thị Hiền.

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Huỳnh Sơn Tây.

Ông Nguyễn Văn Thảo.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thu Hồng – Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 17 – Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân khu vực 17 - Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Ông Võ Anh Duy – Kiểm sát viên.

Ngày 28 tháng 01 năm 2026, tại Toà án nhân dân khu vực 17 - Thành phố Hồ Chí Minh xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số 207/2025/TLST-HNGĐ ngày 21/10/2025 về việc “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 792025/QĐXXST-HNGĐ ngày 08 tháng 12 năm 2025 và Quyết định hoãn phiên tòa sơ thẩm số 04/2025/QĐST-HNGĐ ngày 25 tháng 12 năm 2025, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà **Lê Thị Kim N**, sinh năm 1988, căn cước công dân số 080188011899 cấp ngày 04/03/2022; địa chỉ thường trú: **ấp H, xã V, tỉnh Tây Ninh** (trước đây là **xã H, huyện T, tỉnh Long An**); địa chỉ tạm trú: **nhà trọ Phan Văn N1, tổ A, khu phố C, phường B, Thành phố Hồ Chí Minh** (trước đây là **phường H, thành phố T, tỉnh Bình Dương**); có đơn xin xét xử vắng mặt.

- Bị đơn: Ông **Nguyễn Tuấn E**, sinh năm 1984, căn cước công dân số 087084009928 cấp ngày 18/10/2022; địa chỉ thường trú: **ấp H, xã V, tỉnh Tây Ninh** (trước đây là **xã H, huyện T, tỉnh Long An**); địa chỉ tạm trú: **nhà T, tổ B, khu phố K, phường T, Thành phố Hồ Chí Minh** (trước đây là **phường T, thành phố T, tỉnh Bình Dương**); vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

1. Theo đơn khởi kiện, lời khai trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, nguyên đơn bà **Lê Thị Kim N** trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Bà **Lê Thị Kim N** và ông **Nguyễn Tuấn E** đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã H, huyện T, tỉnh Đồng Tháp (nay là xã P, tỉnh Đồng Tháp) vào ngày 20/11/2007. Sau khi kết hôn, vợ chồng sinh sống cùng với cha mẹ đẻ của bà **N** tại địa chỉ: xã H, huyện T, tỉnh Long An (nay là xã V, tỉnh Tây Ninh). Đến khoảng tháng 09/2017, vợ chồng lên tỉnh Bình Dương (nay là Thành phố Hồ Chí Minh) để sinh sống, làm ăn. Đến khoảng tháng 01/2024, vợ chồng phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do ông **E** thường xuyên tụ tập với bạn bè ăn nhậu, không chăm lo cho gia đình. Bà **N** đã nhiều lần khuyên bảo nhưng ông **E** vẫn không thay đổi, mà còn la lắng, đánh đập bà **N**. Do vợ chồng không tìm được tiếng nói chung trong cuộc sống nên khoảng 07/2024, bà **N** và các con dọn ra phòng trọ khác để sinh sống cho đến nay. Cũng từ thời gian này, ông **E** không còn liên lạc, qua lại thăm bà **N** và các con. Bà **N** nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn nên yêu cầu được ly hôn với ông **E**.

Về con chung: Quá trình chung sống, vợ chồng có 02 con chung tên **Nguyễn Hoàng D**, sinh ngày 09/06/2008 và **Nguyễn Duy L**, sinh ngày 19/11/2014. Khi ly hôn, bà **Lê Thị Kim N** trực tiếp nuôi dưỡng hai con chung, không yêu cầu ông **Nguyễn Tuấn E** phải cấp dưỡng cho con chung.

Về tài sản chung, nợ chung: Không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

2. Bị đơn ông **Nguyễn Tuấn E**: đã được Tòa án triệu tập hợp lệ tham gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, tham gia phiên tòa đến lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt không có lý do và không có văn bản trình bày ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 17 – Thành phố Hồ Chí Minh phát biểu tại phiên tòa:

- Về thủ tục tố tụng: Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, những người tiến hành tố tụng và tham gia tố tụng đã chấp hành đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự; Thẩm phán xác định quan hệ pháp luật đúng theo quy định tại Điều 28 Bộ luật Tố tụng dân sự và vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Tân Uyên.

- Về nội dung: Căn cứ hồ sơ vụ án, các tài liệu, chứng cứ đã được xác minh thu thập, hòa giải được Hội đồng xét xử xem xét và kết quả tranh luận của người tham gia tố tụng, xét thấy yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có căn cứ chấp nhận.

Căn cứ khoản 1 Điều 56, Điều 81 Luật hôn nhân và gia đình, đề nghị Hội đồng xét xử, tuyên: Về quan hệ hôn nhân: Bà **Lê Thị Kim N** được ly hôn với ông **Nguyễn Tuấn E**; về con chung: Giao 02 con chung tên **Nguyễn Hoàng D**, sinh ngày 09/06/2008 và **Nguyễn Duy L**, sinh ngày 19/11/2014 cho bà **Lê Thị**

Kim N trực tiếp nuôi dưỡng, ông **Nguyễn Tuấn E** không phải cấp dưỡng nuôi con chung.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến của đại diện Viện kiểm sát.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về quan hệ pháp luật và thẩm quyền giải quyết:

Bà **Lê Thị Kim N** có đơn khởi kiện yêu cầu ly hôn với ông **Nguyễn Tuấn E** và yêu cầu giao quyền nuôi con sau khi ly hôn. Do đó, Hội đồng xét xử xác định quan hệ tranh chấp là “Ly hôn và tranh chấp về nuôi con” theo quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật tố tụng dân sự.

Bị đơn ông **Nguyễn Tuấn E** sinh sống tại địa chỉ: nhà T, tổ B, khu phố K, phường T, Thành phố Hồ Chí Minh (trước đây là phường H, thành phố T, tỉnh Bình Dương). Do đó, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân khu vực 17 – Thành phố Hồ Chí Minh theo quy định tại Điều 35 và Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về việc vắng mặt của các đương sự: Nguyên đơn có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt, bị đơn vắng mặt lần thứ hai tại phiên tòa không có lý do chính đáng. Do đó, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn theo quy định tại Điều 227, 228 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[3] Về quan hệ hôn nhân: Bà **Lê Thị Kim N** và ông **Nguyễn Tuấn E** chung sống với nhau trên cơ sở được tìm hiểu tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã H, huyện T, tỉnh Đồng Tháp (nay là UBND xã P, tỉnh Đồng Tháp) vào ngày 20/11/2007. Theo quy định tại các Điều 8 và 9 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, đây là hôn nhân hợp pháp.

[4] Về mâu thuẫn vợ chồng:

Bà **Lê Thị Kim N** xác định đời sống hôn nhân giữa bà và ông **Bùi Công M** không còn hạnh phúc. Nguyên nhân do ông **E** sống không có trách nhiệm với gia đình, thường xuyên tụ tập bạn bè ăn nhậu, dẫn đến vợ chồng xảy ra tranh cãi, bất đồng quan điểm, không tìm được tiếng nói chung trong cuộc sống. Mặc dù, bà **N** đã nhiều lần khuyên bảo, đưa ra nhiều giải pháp để hàn gắn tình cảm nhưng không đạt kết quả nên bà **N** yêu cầu được ly hôn với ông **E**.

Quá trình giải quyết vụ án, mặc dù đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng nhưng ông **E** vẫn không đến Tòa án, cho thấy ông **E** không muốn hàn gắn hạnh phúc gia đình. Về phía bà **T**, trong quá trình tố tụng xác định hoàn toàn không còn tình cảm và không muốn tiếp tục chung sống với ông **T1**. Xét thấy, quan hệ hôn nhân tồn tại bền vững dựa trên tình cảm của vợ chồng, sự yêu thương, chăm sóc lẫn nhau giữa vợ và chồng nhưng quan hệ hôn nhân của bà **N** và ông **E** đã không đạt được các yếu tố của một gia đình hạnh phúc. Do đó, có căn cứ xác định mâu thuẫn giữa bà **N** và ông **E** đã trầm trọng, đời sống chung

không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên bà **N** yêu cầu được ly hôn với ông **E** là có cơ sở chấp nhận.

[5] Về việc nuôi dưỡng con chung:

Vợ chồng có 02 con chung tên **Nguyễn Hoàng D**, sinh ngày 09/06/2008 và **Nguyễn Duy L**, sinh ngày 19/11/2014. Xét con chung hiện đang do bà **N** nuôi dưỡng, ông **E** vắng mặt trong suốt quá trình giải quyết vụ án nên giao con chung cho bà **N** nuôi dưỡng là phù hợp với nguyện vọng của đương sự và phù hợp với quy định của pháp luật nên được chấp nhận.

Về việc cấp dưỡng nuôi con: Bà **Lê Thị Kim N** không yêu cầu ông **Nguyễn Tuấn E** cấp dưỡng nuôi con, xét đây là sự tự nguyện của đương sự nên Tòa án ghi nhận.

[6] Về tài sản chung, nợ chung: Không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

[7] Xét, đề nghị của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa là có căn cứ, phù hợp pháp luật nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[8] Về án phí sơ thẩm: Nguyên đơn bà **Lê Thị Kim N** phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ các Điều 28, 35, 39, 146, 147, 228, 266, 271 và 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

- Căn cứ các điều 56, 57, 81, 82, 83, 84, 85 và 86 của Luật Hôn nhân và gia đình;

Căn cứ Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội khóa 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà **Lê Thị Kim N** về việc “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con” với ông **Nguyễn Tuấn E** như sau:

Về quan hệ hôn nhân: Bà **Lê Thị Kim N** được ly hôn với ông **Nguyễn Tuấn E**.

Về việc nuôi con chung: Giao 02 con chung tên **Nguyễn Hoàng D**, sinh ngày 09/06/2008 và **Nguyễn Duy L**, sinh ngày 19/11/2014 cho bà **Lê Thị Kim N** trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc con chung. Ông **Nguyễn Tuấn E** không phải cấp dưỡng nuôi con chung.

Bà **Lê Thị Kim N** và ông **Nguyễn Tuấn E** đều có quyền và nghĩa vụ trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con theo quy định của pháp luật. Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà

không ai được cản trở. Người không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người đang trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó. Vì lợi ích của con chưa thành niên, Tòa án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con và mức cấp dưỡng nuôi con khi có đơn yêu cầu.

Về tài sản chung, nợ chung: Không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không đề cập giải quyết.

2. Về án phí sơ thẩm: Bà **Lê Thị Kim N** phải chịu 300.000 đồng (*ba trăm nghìn đồng*) án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm; khấu trừ vào số tiền 300.000 đồng (*ba trăm nghìn đồng*) đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0025656 ngày 13/10/2025 của Thi hành án dân sự Thành phố Hồ Chí Minh.

Đương sự có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định.

Nơi nhận:

- TAND Thành phố Hồ Chí Minh;
- VKSND Thành phố Hồ Chí Minh;
- VKSND khu vực 17 – Thành phố Hồ Chí Minh;
- Thi hành án Thành phố Hồ Chí Minh ;
- Các đương sự (2);
- Ủy ban nhân dân xã Hưng Thạnh, huyện Tháp Mười, tỉnh Đồng Tháp (nay là UBND xã Phương Thịnh, tỉnh Đồng Tháp);
- Lưu: Văn thư, hồ sơ, 8.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Lê Thị Hiền